

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét Văn bản số 2104/CV- MT ngày 21 tháng 04 năm 2025 của Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam về việc giải trình, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam, địa chỉ tại Lô G1-G2 (Lô N1 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND Thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường

của Cơ sở: “Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam” tại Lô G1-G2 (Lô N1 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND Thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô G1-G2 (Lô N1 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND Thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 012043000042 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 25/6/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 21/3/2023; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 0101598393 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 25/6/2007, đăng kí thay đổi lần thứ 10 ngày 18/01/2024.

1.4. Mã số thuế: 0101598393.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, lắp ráp các loại linh kiện, phụ tùng động cơ của ô tô, xe máy và các phương tiện vận chuyển khác; Sản xuất, lắp ráp các loại linh kiện, phụ tùng khác của ô tô, xe máy và các phương tiện vận chuyển khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất: 100.000 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất:

+ Linh kiện, phụ tùng động cơ của ô tô, xe máy và các phương tiện vận tải khác (Cụ thể: bộ truyền động, vành đúc sau): 3.000.000 sản phẩm/năm.

+ Linh kiện, phụ tùng khác của ô tô, xe máy và các phương tiện vận tải khác (Cụ thể: đầu xi lanh, vành đúc trước): 3.000.000 sản phẩm/năm.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 012043000042 do Ban Quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 25/6/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 5 ngày 21/3/2023).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất sản phẩm đầu xi lanh:

Nhôm dạng lỏng (được tạo thành từ quá trình nấu nhôm nguyên liệu tại lò nấu nhôm (Melting) ở nhiệt độ 700-800°C) và lõi cát (được tạo thành từ quá trình đưa cát trộn hạt nhựa đến máy làm lõi cát ở nhiệt độ 250-300°C) → Đúc → Máy rung - Máy cắt → Nhiệt luyện → Gia công CNC → Sản phẩm (Đầu xi lanh).

+ Quy trình sản xuất sản phẩm bộ truyền động:

Nguyên liệu (thép) → Máy cắt phôi → Gia nhiệt → Máy ép (dập nóng) → Gia công → Nhiệt luyện → Mài → Mạ, phủ → Bánh răng (1)

Nguyên liệu (thép) → Máy cắt phôi → Ủ mềm → Phủ bề mặt (bonde) → Máy ép (dập nguội) → Gia công → Nhiệt luyện → Mài → Trục số (2)

(1) + (2) → Lắp ráp → Sản phẩm (Bộ truyền động).

+ Quy trình sản xuất sản phẩm vành đúc: Nguyên liệu (nhôm) → Lò nấu nhôm → Đúc → Làm sạch → Gia công → Sơn → Sản phẩm (Vành).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND huyện Đông Anh và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền (để b/c);
- Văn phòng UBNDTP
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (để ph/h);
- UBND huyện Đông Anh
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam;
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 5 năm 2025
của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

- Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau xử lý tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long theo các văn bản đã ký kết với Công ty TNHH KCN Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN): Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-030 ngày 14/01/2005 và Hợp đồng bổ sung số: TLIP-UA-030-SA01012019 ngày 01/01/2019.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh số 03 (Xưởng 1), số 08, 09 và 10 (Xưởng 3) → đường ống PVC D100, chiều dài 30 m và đường ống PVC D150, chiều dài 390 m → bể tự hoại số 01 (thể tích 100 m³) → đường ống PVC D150, chiều dài 5 m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh số 01 và 02 (Xưởng 1), số 04, 05, 06 và 07 (Xưởng 2) → đường ống PVC D100, chiều dài 72 m; đường ống PVC D125, chiều dài 55 m và đường ống PVC D150, chiều dài 405 m → bể tự hoại số 02 (thể tích 100 m³) → đường ống PVC D150, chiều dài 105 m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải nhà bếp → bể tách mỡ (thể tích 18 m³) → đường ống PVC D150, chiều dài 50 m → bể tự hoại số 02 (thể tích 100 m³) → đường ống PVC D150, chiều dài 50 m → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm.

1.1.2. Nước thải sản xuất:

** Nước thải từ xưởng sản xuất sản phẩm vành đúc (công đoạn sơn và công đoạn đúc):*

- Nguồn số 04: Nước thải từ công đoạn làm sạch sản phẩm sơn → đường ống PVC D50 – D200 → bể chứa nước thải V104 (thể tích 16 m³) khu vực sơn → đường ống PVC D50 – D200 → bể tiếp nhận V102 (thể tích 10 m³) → Hệ thống xử lý nước thải sơn công suất 7 m³/giờ.

- Nguồn số 05: Nước thải rửa, nước tuần hoàn buồng phun sơn → đường ống PVC D50 – D200 → bể chứa nước thải V107 (thể tích 94 m³) khu vực sơn → tuần hoàn và tái sử dụng hàng ngày. Định kỳ 01 lần/năm, tiến hành vệ sinh bể chứa nước thải V107, cụ thể như sau: Nước thải → đường ống PVC D200 → Hệ thống xử lý nước thải sơn công suất 7 m³/giờ (cặn thải được thu gom, quản lý như chất thải nguy hại).

- Nguồn số 06: Nước thải tiền xử lý sơn → đường ống PVC D50 – D200 → bể chứa nước thải V105 (thể tích 12 m³) và V106 (thể tích 2 m³) khu vực sơn → đường ống PVC D50 – D200 → 02 bể tiếp nhận V102, V103 (thể tích 10 m³/bể) → Hệ thống xử lý nước thải sơn công suất 7 m³/giờ.

- Nguồn số 07: Nước thải đúc → đường ống PVC D50 – D200 → bể chứa nước thải V109 (thể tích 144 m³) khu vực đúc → đường ống PVC D50 – D200 → bể tiếp nhận V103 (thể tích 10 m³) → Hệ thống xử lý nước thải sơn công suất 7 m³/giờ.

** Nước thải từ dây chuyền Bonde:*

- Nguồn số 08: Nước thải Bonde → đường ống PVC D100 – D200 → bể chứa nước thải T-01 (thể tích 10 m³) khu vực Bonde → Hệ thống xử lý nước thải Bonde công suất 5 m³/giờ → đường ống PVC D100 – D200 → Hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 2 m³/giờ.

** Nước thải từ xưởng sản xuất sản phẩm bộ truyền động (công đoạn mạ và công đoạn nhiệt luyện):*

- Nguồn số 09: Nước thải Alkaline → đường ống PVC D50 – D200 → bể chứa nước thải Alkaline (thể tích 5 m³) khu vực mạ → Hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 2 m³/giờ.

- Nguồn số 10: Nước thải rửa sọt → đường ống PVC D50 – D200 → bồn chứa nước thải rửa sọt (thể tích 1 m³) khu vực mạ → đường ống PVC D50 – D200 → bể chứa nước thải Alkaline (thể tích 5 m³) → Hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 2 m³/giờ.

- Nguồn số 11: Nước thải Palfos → đường ống PVC D50 – D200 → bồn chứa nước thải Palfos (thể tích 1 m³) khu vực mạ → đường ống PVC D50 – D200 → bể chứa nước thải Alkaline (thể tích 5 m³) → Hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 2 m³/giờ.

- Nguồn số 12: Nước thải nhiệt luyện → đường ống PVC D50 – D200 → bồn chứa nước thải nhiệt luyện (thể tích 4 m³) khu vực mạ → đường ống PVC D50 – D200 → bể chứa nước thải Alkaline (thể tích 5 m³) → Hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 2 m³/giờ.

- Nguồn số 13: Nước thải nhiễm dầu → đường ống PVC D50 – D200 → 02 bồn chứa nước thải nhiễm dầu (thể tích 1 m³ và 3 m³) khu vực mạ → đường ống PVC D50 – D200 → bể chứa nước thải Alkaline (thể tích 5 m³) → Hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 2 m³/giờ.

- Nguồn số 14: Nước thải Crom → đường ống PVC D50 – D200 → bồn chứa nước

thải Crom (thể tích 3 m³) khu vực mạ → đường ống PVC D50 – D200 → bể phản ứng Crom (thể tích 0,8 m³) → Hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 2 m³/giờ.

- Nguồn số 15: Nước thải giặt vải lọc → đường ống PVC D50 – D200 → bồn chứa nước thải giặt vải lọc (thể tích 1 m³) khu vực mạ → Hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 2 m³/giờ.

** Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải*

- Nguồn số 16: Nước thải từ tháp hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền mạ (Plating) → đường ống PVC D50 – D200 → Hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 2 m³/giờ để xử lý.

- Nguồn số 17: Nước thải từ tháp hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền mạ (phủ Palfos) → đường ống PVC D50 – D200 → Hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 2 m³/giờ.

- Nguồn số 18: Nước thải từ tháp hấp thụ của hệ thống xử lý khí thải từ buồng ủ và fluxing lò Melting số 3, số 4 → đường ống PVC D50 – D200 → Hệ thống xử lý nước thải sơn công suất 7 m³/giờ.

1.1.3. Nước thải từ nồi hơi:

- Nguồn số 19: Nước xả đáy của 04 nồi hơi → đường ống PVC D125 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm.

1.1.4. Nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp:

- Nguồn số 20: Nước thải từ quá trình rửa lọc, nước thải sau lọc của hệ thống xử lý nước cấp số 01 → đường ống PVC D125 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 21: Nước thải từ quá trình rửa lọc, nước thải sau lọc của hệ thống xử lý nước cấp số 02 → đường ống PVC D125 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm.

1.1.5. Nước từ quá trình làm mát tại các tháp giải nhiệt: được tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình làm mát, định kỳ 01 năm/lần cơ sở thực hiện vệ sinh, hút cặn và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom vận chuyển theo quy định.

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm (xử lý nguồn số 01 đến nguồn số 03, nguồn số 19 đến nguồn số 21) (25% được tiếp tục xử lý để tái sử dụng cho các nhà vệ sinh) phần còn lại cùng với nước thải sau Hệ thống xử lý nước thải sơn công suất 7 m³/giờ (xử lý nguồn số 04 đến nguồn số 07 và nguồn số 18) → Hồ gom (1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

(Tọa độ vị trí đầu nối nước thải theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°: X(m) = 2335432; Y(m) = 579971).

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải mạ công suất 2 m³/giờ (xử lý nước thải nguồn số 09 đến nguồn số 17 và nước thải sau hệ thống xử lý nước thải Bonde công suất 8 m³/giờ (xử lý nước thải nguồn số 8)) → Hồ ga (1,0mx1,0mx2,5m) → Hệ thống thu

gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long

(Tọa độ vị trí đầu nối nước thải theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°: $X(m) = 2335441$; $Y(m) = 579986$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt.

1.2.1.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Hố ga → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm.

- Số lượng, vị trí của bể tự hoại: 02 bể tự hoại 03 ngăn tổng thể tích 200 m³, gồm: 01 bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 100 m³ (tiếp nhận nước thải khu vực nhà vệ sinh số 03 (Xưởng 1), số 08, 09, 10 (Xưởng 3)), 01 bể tự hoại 03 ngăn có thể tích 100 m³ (tiếp nhận nước thải khu vực nhà vệ sinh số 01, 02 (Xưởng 1), 04, 05, 06, 07 (Xưởng 2)).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.1.2. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ khu nhà bếp → Ngăn tách mỡ → Ngăn lắng → Hố ga → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm.

- Số lượng, vị trí của bể tách mỡ: 01 bể, thể tích 18 m³ tại khu vực nhà ăn.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.1.3. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom (thể tích 37 m³) → Bể thiếu khí (thể tích 64 m³) → Bể hiếu khí (thể tích 140 m³) → Bể lắng (thể tích 13 m³) → Bể chứa nước sau xử lý (thể tích 9 m³) → Hố ga → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Metanol, FeCl₃, NaOH, NaOCl (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải nước thải sản xuất: 03 hệ thống.

1.2.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sơn

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải → Bể thu gom V102, V-103 (thể tích 10 m³/bể) → Bể khuấy trộn TB-104 (thể tích 0,5 m³) → Bể tuyển nổi TB-108 (thể tích 8 m³) → Bể keo tụ TB-105 (thể tích 0,5 m³) → Bể trợ keo tụ TB-106 (thể tích 0,5 m³) → Bể lắng TB-109 (thể tích 9 m³) → Bể điều chỉnh TB-110 (thể tích 01 m³) → Bể hiếu khí V-110 (thể tích 56 m³, cấp khí) → Bể lắng V-111 (thể tích 8 m³) → Bể quan trắc V-112 (thể tích 11 m³) → Hố ga → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 7 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Polymer, H₂SO₄ (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

1.2.2.2. Hệ thống xử lý nước thải Bonde:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải (Nước thải từ công đoạn Bonde) → Bể thu gom T-01 (thể tích 10 m³) → Bể phản ứng T-02 (thể tích 1,5 m³) → Bể điều chỉnh pH T-03 (thể tích 1,5 m³) → Bể chứa 01 T-04 (thể tích 1,5 m³) → Bể chứa 02 (thể tích 1 m³) → Bể trung hòa (thể tích 3 m³) → Bể chứa nước sau xử lý (thể tích 1 m³) → Bể trung hòa hệ thống xử lý nước thải mạ (thể tích 1 m³).

- Công suất thiết kế: 5 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, PAC, than hoạt tính, Ca(OH)₂, (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

1.2.2.3. Hệ thống xử lý nước thải mạ

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải → Bể trộn (thể tích 1 m³) → Bể điều chỉnh pH (thể tích 1 m³) → Bể chứa 01 (thể tích 1 m³) → Bể chứa 02 (thể tích 1 m³) → Bể trung hòa (thể tích 3 m³) → Bể quan trắc (thể tích 0,8 m³) → Hồ ga → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 2 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H₂SO₄, PAC, than hoạt tính, Ca(OH)₂, NaOH (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Thăng Long).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm, máy châm hóa chất, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý và vận hành theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật; Lập sổ theo dõi, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc và không thể vận hành, thực hiện thay thế bằng thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục sự cố.

- Trường hợp đường ống thu gom nước thải bị rò rỉ, vỡ do tác động của ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố.

- Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh hóa chất phù hợp, điều chỉnh nồng độ bùn hoạt tính, dinh dưỡng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.5. Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 02

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 5 năm 2025 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm (lò Melting) số 01 (Xưởng 1).
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm (lò Melting) số 02 (Xưởng 1).
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ máy đúc Casting (Xưởng 1).
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung (lò Ram) số 3 (Xưởng 2).
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phun bi, làm sạch và tạo nhám sau quá trình nhiệt luyện (máy Shot Blast HT) (Xưởng 2).
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ máy mài, làm mịn bề mặt (máy Wet Blast) (Xưởng 2).
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nhúng Botan (Xưởng 2).
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phun bi, làm sạch và tạo nhám sau quá trình rèn phôi kim loại (máy Shot Blast FG) (Xưởng 2).
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ máy rửa gia công (Xưởng 2).
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ (Plating) (Xưởng 2).
- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ (Phủ Palfos) (Xưởng 2).
- Nguồn số 12: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng đốt lò nấu nhôm (lò Melting) số 03 (Xưởng 3).
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng đốt lò nấu nhôm (lò Melting) số 04 (Xưởng 3).
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng ủ và quá trình gạt xỉ nhôm (fluxing) lò nấu nhôm (lò Melting) số 03 (Xưởng 3).
- Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng ủ và quá trình gạt xỉ nhôm (fluxing) lò nấu nhôm (lò Melting) số 04 (Xưởng 3).
- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn (Xưởng 3).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**2.1. Vị trí xả khí thải**

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với ống thoát khí số 01 (OK1.1) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 01 và số 02. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335736, Y (m) = 581088.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với ống thoát khí số 02 (OK1.2A) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335739, Y (m) = 581097.

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với ống thoát khí số 03 (OK1.2B) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 03. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335739, Y (m) = 581098.

- Dòng khí thải số 04: tương ứng với ống thoát khí số 04 (OK2.1) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 04. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335866, Y (m) = 580991.

- Dòng khí thải số 05: tương ứng với ống thoát khí số 05 (OK2.2) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 05. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335858, Y (m) = 580997.

- Dòng khí thải số 06: tương ứng với ống thoát khí số 06 (OK2.3) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 06. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335856, Y (m) = 580999.

- Dòng khí thải số 07: tương ứng với ống thoát khí số 07 (OK2.4) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 07. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335857, Y (m) = 581001.

- Dòng khí thải số 08: tương ứng với ống thoát khí số 08 (OK2.5) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 08. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335905, Y (m) = 581150.

- Dòng khí thải số 09: tương ứng với ống thoát khí số 09 (OK2.6) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 09. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335820, Y (m) = 581114.

- Dòng khí thải số 10: tương ứng với ống thoát khí số 10 (OK2.7) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 10. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335807, Y (m) = 581071.

- Dòng khí thải số 11: tương ứng với ống thoát khí số 11 (OK2.8) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 11. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335809, Y (m) = 581068.

- Dòng khí thải số 12: tương ứng với ống thoát khí số 12 (OK3.1) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 12 và số 13. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335683, Y (m) = 581050.

- Dòng khí thải số 13: tương ứng với ống thoát khí số 13 (OK3.2) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 14 và 15. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335686, Y (m) = 581058.

- Dòng khí thải số 14: tương ứng với ống thoát khí số 14 (OK3.3) của hệ thống xử lý khí thải nguồn số 16. Tọa độ xả thải: X (m) = 2335632, Y (m) = 581089.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

Tất cả các vị trí xả khí thải của các dòng khí thải đều nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam tại Lô G1-G2 (Lô N1 theo Quyết định số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND Thành phố Hà Nội), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Võng La, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở)

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 2.400 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 600 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 900 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.700 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.980 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽³⁾	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13				
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	350 ⁽¹⁾		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680 ⁽¹⁾		
II	Dòng khí thải số 02, 03				
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	126 ⁽¹⁾		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	315 ⁽¹⁾		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	720 ⁽¹⁾		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	612 ⁽¹⁾		
II	Dòng khí thải số 14				
1	Lưu lượng	Nm ³ /h	-	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	140 ⁽¹⁾		
3	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂	mg/Nm ³	350 ⁽¹⁾		
4	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680 ⁽¹⁾		
6	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950 ⁽²⁾	06 tháng/lần	
7	Cyclohexanon	mg/Nm ³	400 ⁽²⁾		
8	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400 ⁽²⁾		
9	n-butanol	mg/Nm ³	360 ⁽²⁾		
10	Metylaxetat	mg/Nm ³	610 ⁽²⁾		

11	Naphtalen	mg/Nm ³	150 ⁽²⁾		
12	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		
13	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn theo QCTĐHN 01:2014/BTNMT:

Áp dụng hệ số $K_p = 0,9$ đối với dòng khí thải có lưu lượng trên 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 02, 03). Hệ số $K_p = 1,0$ đối các dòng thải có lưu lượng nhỏ hơn 20.000 m³/giờ (dòng khí thải số 01, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14).

Áp dụng hệ số $K_v = 0,7$ đối với các thông số: Bụi tổng, Lưu huỳnh đioxit (SO₂). Hệ số $K_v = 0,8$ đối với thông số: Cacbon oxit (CO); Nitơ oxit (NO_x).

(2): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT.

(3): Tần suất quan trắc được thực hiện theo đề nghị, cam kết của Chủ cơ sở.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nấu nhôm (lò Melting) số 01, số 02 (Xưởng 1) → Đường ống dẫn khí (Đường kính 0,4m, chiều dài 20 m) → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK1.1).

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy đúc Casting (Xưởng 1) → Đường ống dẫn khí (Đường kính 0,45 m, chiều dài 80 m; đường kính 0,49 m, chiều dài 10 m; đường kính 0,65 m, chiều dài 33,7 m) → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → 02 Quạt hút → 02 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK1.2A, OK1.2B).

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ lò nung (lò Ram) số 3 (Xưởng 2) → Đường ống dẫn khí (Đường kính 0,5 m, chiều dài 17 m) → Thiết bị lọc hơi nước, dầu → Quạt hút → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK2.1).

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phun bi, làm sạch và tạo nhám sau quá trình nhiệt luyện (máy Shot Blast HT) (Xưởng 2) → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK2.2).

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ máy mài, làm mịn bề mặt (máy Wet Blast) (Xưởng 2) → Quạt hút → Bộ lọc hút bụi → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK2.3).

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nhúng Botan (Xưởng 2) → Chụp hút (Chiều dài 0,3 m, chiều rộng 0,3 m, chiều cao 0,2 m) → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK2.4).

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ máy phun bi, làm sạch và tạo nhám sau quá trình rèn phôi kim loại (máy Shot Blast FG) (Xưởng 2) → Thiết bị lọc bụi túi vải →

Quạt hút → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK2.5).

- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ máy rửa gia công (Xưởng 2) → Thiết bị lọc (Tám lọc demister) → Quạt hút → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK2.6).

- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ (Plating) (Xưởng 2) → Đường ống dẫn khí (Đường kính 0,16 m, chiều dài 4,0 m; đường kính 0,34 m, chiều dài 6,5 m) → Tháp hấp thụ (Sử dụng nước hoặc dung dịch NaOH khi mạ Crom) → Quạt hút → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK2.7).

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền mạ (phủ Palfos) (Xưởng 2) → Đường ống dẫn khí (Đường kính 0,16 m, chiều dài 4,0 m; đường kính 0,34 m, chiều dài 8,0 m) → Tháp hấp thụ (Sử dụng nước hoặc dung dịch NaOH khi mạ Crom) → Quạt hút → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK2.8).

- Nguồn số 12 và số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng đốt lò nấu nhôm (lò Melting) số 03, 04 (Xưởng 3) → Đường ống dẫn khí (Đường kính 0,4 m, chiều dài 20 m) → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK3.1).

- Nguồn số 14 và số 15: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng ủ và quá trình gạt xỉ nhôm (fluxing) lò nấu nhôm (lò Melting) số 03, 04 (Xưởng 3) → Chụp hút (02 chụp hút, kích thước 1,6mx1,6mx1,7m/1 chụp) → Đường ống thu khí (Đường kính 0,71 m, chiều dài 30 m) → Thiết bị hấp thụ → Quạt hút → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK3.2).

- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng phun sơn (Xưởng 3) → Màng nước → Thiết bị tách ẩm → Quạt hút → 01 ống thoát khí ra ngoài môi trường (OK3.3)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải từ lò nấu nhôm (lò Melting): 01 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 01, số 02) → Đường ống dẫn khí → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (OK1.1) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 01: công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc bụi polyester, kích thước túi lọc: đường kính 0,13 m, chiều cao 2,4 m (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải từ máy đúc Casting: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 03) → Đường ống dẫn khí → Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính → 02 Quạt hút → 02 Ống thoát khí (OK1.2A, OK1.2B) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 02: công suất thiết kế 30.000 m³/giờ/ống thoát khí.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính, kích thước buồng lọc than hoạt tính: chiều dài 4,5 m, chiều rộng 2,025 m, chiều cao 2,02 m (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm

quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải từ lò nung (lò Ram) số 3: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 04) → Đường ống dẫn khí → Thiết bị lọc hơi nước, dầu → Quạt hút → Ống thoát khí (OK2.1) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 03: công suất thiết kế 2.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm pre-Filter lọc nước, hơi dầu; kích thước: chiều dài 0,61 m, chiều rộng 0,61 m, chiều cao 0,19 m; Tấm Demister lọc hơi dầu, kích thước: chiều dài 0,61 m, chiều rộng 0,61 m, chiều cao 0,19 m; Tấm Hepa lọc bụi, kích thước: chiều dài 0,61 m, chiều rộng 0,61 m, chiều cao 0,292m; Tấm CFM lọc hơi nước, kích thước: chiều dài 0,61 m, chiều rộng 0,61 m, chiều cao 0,292 m (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải từ máy phun bi, làm sạch và tạo nhám sau quá trình nhiệt luyện (máy Shot Blast HT): 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 05) → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (OK2.2) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 04: công suất thiết kế 2.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc vải cotton, kích thước: đường kính 0,13 m, chiều dài 1,778 m (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải từ máy mài, làm mịn bề mặt (máy Wet Blast): 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 06) → Quạt hút → Bộ lọc hút bụi → Ống thoát khí (OK2.3) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 05: công suất thiết kế 900 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: tấm lọc polyester (kích thước: chiều dài 0,5 m, chiều rộng 0,6 m, độ dày 0,005 m) (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình nhúng Botan: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 07) → Thiết bị hấp phụ than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí (OK2.4) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 06: công suất thiết kế 2.400 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính (kích thước: chiều dài 0,595 m, chiều rộng 0,595 m, độ dày 0,044 m) (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải từ máy phun bi, làm sạch và tạo nhám sau quá trình rèn phôi kim loại (máy Shot Blast FG): 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 08) → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (OK2.5) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 07: công suất thiết kế 600 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi lọc vải cotton (kích thước: đường kính 0,13 m, chiều dài 1,778 m) (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải từ máy rửa gia công: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 09) → Thiết bị lọc → Quạt hút → Ống thoát khí (OK2.6) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 08: công suất thiết kế 900 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc demister (thép không gỉ) (kích thước: chiều dài 0,595 m, chiều rộng 0,595 m, độ dày 0,044m) (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền mạ (Plating):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 10) → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp thụ (Sử dụng nước hoặc dung dịch NaOH khi mạ Crom) → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Ống thoát khí (OK2.7) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 09: công suất thiết kế 5.700 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất NaOH (Chỉ sử dụng khi mạ Crom) (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải từ dây chuyền mạ (phủ Palfos):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 11) → Đường ống dẫn khí → Tháp hấp thụ (Sử dụng nước hoặc dung dịch NaOH khi mạ Crom) → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Ống thoát khí (OK2.8) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 10: công suất thiết kế 5.700 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất NaOH (Chỉ sử dụng khi mạ Crom) (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải từ buồng đốt lò nấu nhôm (lò Melting) số 3, số 4: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 12, 13) → Đường ống dẫn khí → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát khí (OK3.1) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 11: công suất thiết kế 12.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi lọc polyester (kích thước đường kính 0,13 m, chiều cao 2,4 m) (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải từ buồng ủ và quá trình gạt xỉ nhôm (fluxing) lò nấu nhôm (lò Melting) số 03, số 04: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 14, 15) → Chụp hút → Đường ống thu khí → Thiết bị hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát khí (OK3.2) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 12: công suất thiết kế 18.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.13. Hệ thống xử lý khí thải từ buồng phun sơn: 01 hệ thống

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (nguồn số 16) → Màng nước → Thiết bị tách ẩm → Quạt hút → Ống thoát khí (OK3.3) → Môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ Hệ thống xử lý khí thải số 13: công suất thiết kế 16.980 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc vật liệu inox (kích thước: chiều dài 3,0m, chiều rộng 1,0m; Tấm lọc vật liệu plastic, kích thước: chiều dài 3,0m, chiều rộng 1,0m) (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Hệ thống đèn cảnh báo.

- Hệ thống thiết bị dự phòng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý

khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra chụp hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, thay mới hộp lọc than hoạt tính và tấm lọc Polyester bị hỏng để đảm bảo hiệu suất xử lý hơi hữu cơ cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với các hệ thống lọc.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tháng 6 đến tháng 9/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

11 Hệ thống xử lý khí thải (Hệ thống số 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 12, 13)

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại các ống thoát khí sau các hệ thống xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong

quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của dự án.

3.8. Công ty TNHH sản xuất phụ tùng Yamaha Motor Việt Nam chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 03

NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 5 năm 2025 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực cắt phôi, dập nóng và dập nguội.
- Nguồn số 02: Khu vực gia công.
- Nguồn số 03: Khu vực công đoạn sơn.
- Nguồn số 04: Khu vực công đoạn mài.
- Nguồn số 05: Khu vực công đoạn đúc, cắt.
- Nguồn số 06: Khu vực lò nấu nhôm (lò Melting) xưởng 1.
- Nguồn số 07: Khu vực lò nấu nhôm (lò Melting) xưởng 3.
- Nguồn số 08: Khu vực máy bơm tại khu vực hệ thống xử lý nước thải mạ.
- Nguồn số 09: Khu vực máy bơm tại khu vực hệ thống xử lý nước thải bonde.
- Nguồn số 10: Khu vực máy bơm tại khu vực hệ thống xử lý nước thải sơn.
- Nguồn số 11: Khu vực máy bơm tại khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 12: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: tọa độ X(m) = 2335645; Y(m) = 580956.
 - Nguồn số 02: tọa độ X(m) = 2335775; Y(m) = 581164.
 - Nguồn số 03: tọa độ X(m) = 2335630; Y(m) = 580987.
 - Nguồn số 04: tọa độ X(m) = 2335675; Y(m) = 581089.
 - Nguồn số 05: tọa độ X(m) = 2335685; Y(m) = 581035.
 - Nguồn số 06: tọa độ X(m) = 2335736; Y(m) = 581088
 - Nguồn số 07: tọa độ X(m) = 2335776; Y(m) = 581023.
 - Nguồn số 08: tọa độ X(m) = 2335852; Y(m) = 580895.
 - Nguồn số 09: tọa độ X(m) = 2335715; Y(m) = 580021.
 - Nguồn số 10: tọa độ X(m) = 2335881; Y(m) = 581122.
 - Nguồn số 11: tọa độ X(m) = 2335832; Y(m) = 581125.
 - Nguồn số 12: tọa độ X(m) = 2335815; Y(m) = 581119
- (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Bố trí các máy móc hợp lý, đặt trong nhà cách âm. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn, tăng tự động hóa bằng các robot để giảm thời gian hoạt động của công nhân tại khu vực.

- Công trình, biện pháp giảm độ rung: Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 5 năm 2025 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (NH) và chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát (KS) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài ra lẫn dầu, nhũ tương hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác	07 03 11	KS	2.445.377
2	Xi đen từ quá trình sản xuất thứ cấp từ chất thải, phế liệu	05 02 03	KS	427.200
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	183.291
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	227.691
5	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp...)	07 03 10	KS	1.423
6	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	497
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 01	KS	2.829
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	KS	29.589
9	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	18 01 03	KS	9.034
10	Ắc quy chì thải	19 06 01	NH	497
11	Dung dịch nước tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	07 01 06	KS	321.034
12	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	NH	773.469

13	Dung môi tẩy sơn hoặc véc ni thải	08 01 05	NH	51.600
14	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	KS	61.029
15	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim có các thành phần nguy hại	19 11 02	KS	2.434
16	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	KS	3.000
17	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	NH	426
18	Bụi khí thải có các thành phần nguy hại	05 02 06	KS	350
19	Pin mặt trời thải (tấm quang năng thải)	19 02 08	KS	188
Tổng				4.540.958

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cát thải	1.275.641
2	Rác thải công nghiệp không nguy hại	143.400
3	Chất thải xây dựng	6.480
4	Chất thải từ bể tự hoại, bể mỡ canteen	24.566
Tổng		1.450.087

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 26 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: Bao bì; thùng, phuy có nắp đậy và dán đầy đủ nhãn chất thải theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- 01 kho chứa phoi nhôm diện tích 237 m²;
 - 02 kho chứa xỉ nhôm diện tích 49,5 m² và 55 m²;
 - 08 khoang chứa có tổng diện tích 160 m², cụ thể: 04 khoang chứa diện tích 25 m²/khoang và 04 khoang chứa diện tích 15 m²/khoang.

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: Kho được xây kín, kết cấu có mái che, tường gạch trát xi măng và nền bê tông, bên ngoài có treo biển cảnh báo chất thải nguy hại, có rãnh và hố thu gom CTNH dạng lồng cho sự cố. Bố trí thiết bị PCCC, ứng phó sự cố như thăm, phao, xơ bông, cát, bình chữa cháy,....

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý

theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng chứa 200 lít, 120 lít, 60 lít có nắp đậy đặt tại các khu vực trong nhà xưởng.

2.2.2. Khu vực lưu giữ:

- 01 kho chứa cát thải diện tích 65,45 m²;

- 07 khoang chứa có tổng diện tích 145 m², cụ thể: 04 khoang chứa diện tích 25 m²/khoang và 03 khoang chứa diện tích 15 m²/khoang (thuộc khu nhà Bãi thải rắn diện tích 717 m²).

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Kết cấu mái che kín, sàn đổ bê tông, tường chống thấm có cửa khóa, có biển báo đầy đủ.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyên giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa 200 lít, 120 lít, 60 lít, 30 lít, có nắp đậy đặt tại các khu văn phòng và nhà ăn.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 25 m² (thuộc khu nhà Bãi thải rắn diện tích 717 m²).

- Thiết kế, cấu tạo: kết cấu nhà có mái bê tông, sàn đổ bê tông, tường chống thấm.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyên giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải đáp ứng quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Chương X Luật Bảo vệ môi trường, Chương IX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với đặc điểm hiện trạng của cơ sở. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 5 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BVMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long (Công ty TNHH KCN Thăng Long) theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.